

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú

Ông **Ông Huỳnh Văn Út** (ông Út chết, bà Mai Thị Nhen là nhận thừa kế hợp pháp) Sinh năm: 1949
Căn cước công dân số: 083149004310 Ngày cấp: 10/05/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
Địa chỉ thường trú: 90/1 ấp An Bình 1, xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long
Địa chỉ hiện nay: 90/1 ấp An Bình 1, xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long Số điện thoại 0377174553 SHS: 01

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Số lượng	Đơn giá theo quy định (đồng)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A. VỀ ĐẤT ĐAI								
I	BỒI THƯỜNG ĐẤT	m ²	208,70				104.976.000	
1	Đất thửa số 119, tờ bản đồ số 59							
1.1	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 4	m ²	208,7	340.000	503.000	100%	104.976.100	
1.2	Nguồn gốc đất: Nhận thừa kế						0	
II	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM DO THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP	m ²					106.437.000	
1	Đất thửa số 119, tờ bản đồ số 59							
	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 4	m ²	208,70	340.000	510.000	100%	106.437.000	
Cộng các khoản bồi thường hỗ trợ đất (A=I+II)							211.413.000	
B. VỀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THU HỒI								
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá theo quy định (đồng/m ²)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SINH HOẠT, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC (Lưu ý: ghi rõ diện tích tổng thể, diện tích giải tỏa, diện tích phá vỡ kết cấu, loại nhà và kết cấu, tỷ lệ chênh lệch kết cấu thực tế so với quy định (nếu có))						0	

II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI						2.104.000		
1	Cây trồng						2.104.000	Trên thửa đất 119, tờ bản đồ 59	
1.1	Cây trồng trong mật độ								
	Dừa lấy dầu các loại, từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	1	630.000	630.000	100%	630.000		
1.2	Cây trồng vượt mật độ								
1.3	Cây trồng khác								
	Cỏ trồng	đồng/m ²	189		7.800	100%	1.474.200	dài 27m, rộng 7m	
2	Vật nuôi								
III	CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ						630.000		
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (ghi rõ số lượng nhân khẩu, số tháng được hỗ trợ)								
1,1	* Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ thu hồi <20%: (NK x 30 kg gạo/tháng x 1,5 tháng x 14.000 đồng/kg) (không di chuyển chỗ ở)	NK	1		630.000	100%	630.000		
Cộng các khoản bồi thường hỗ trợ đất (B=I+II+III)								2.734.000	
TỔNG CỘNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B):								214.147.000	
Bằng chữ:			Hai trăm mười bốn triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn đồng						

LẬP BIỂU

CN. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT 2
PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THẨM ĐỊNH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú

Bà **Bà Thái Thị Chu (bà Chu chết, ông Nguyễn Văn Ken là người nhận thừa kế hợp pháp)** Sinh năm: 1967

Căn cước công dân số: 083067010531 Ngày cấp: 09/08/2021 Nơi cấp: Cục CSQL HC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 34/2, ấp An Bình 1, xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ hiện nay: 34/2, ấp An Bình 1, xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long Số điện thoại 0352466140 SHS: 02

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Số lượng	Đơn giá theo quy định (đồng)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú	
A. VỀ ĐẤT ĐAI									
I	BỒI THƯỜNG ĐẤT	m ²	720,10				244.114.000		
1	Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 59								
1.1	Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa nước còn lại), vị trí 4	m ²	720,1	290.000	339.000	100%	244.113.900		
1.2	Nguồn gốc đất: Nhận thừa kế						-		
II	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM DO THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP	m ²					313.244.000		
1	Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 59								
	Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa nước còn lại), vị trí 4	m ²	720,10	290.000	435.000	100%	313.243.500		
Cộng các khoản bồi thường hỗ trợ đất (A=I+II)								557.358.000	
B. VỀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THU HỒI									
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá theo quy định (đồng/m ²)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú	

I	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SINH HOẠT, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC <i>(Lưu ý: ghi rõ diện tích tổng thể, diện tích giải tỏa, diện tích phá vỡ kết cấu, loại nhà và kết cấu, tỷ lệ chênh lệch kết cấu thực tế so với quy định (nếu có))</i>						0	
II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI						179.000	
1	Cây trồng						179.000	Trên thửa đất 120, tờ bản đồ 59
1.1	Cây trồng trong mật độ						0	
1.2	Cây trồng vượt mật độ						0	
1.3	Cây trồng khác						0	
	Cò trồng	đồng/m ²	23		7.800	100%	179.400	dài 23m, rộng 1m
2	Vật nuôi						0	
2.1								
III	CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ						630.000	
1	Hỗ trợ ổn định đời sống <i>(ghi rõ số lượng nhân khẩu, số tháng được hỗ trợ)</i>							
1.1	* Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ thu hồi <20%: (NK x 30 kg gạo/tháng x 1.5 tháng x 14.000 đồng/kg) <i>(không di chuyển chỗ ở)</i>	NK	1		630.000	100%	630.000	
							-	
Cộng các khoản bồi thường hỗ trợ đất (B=I+II+III)							809.000	
TỔNG CỘNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B):							558.167.000	
Bằng chữ:		Năm trăm năm mươi tám triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng						

LẬP BIỂU

CN. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT 2
PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THẨM ĐỊNH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Số: 3132 /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự án
Trường Mầm non Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;
Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3214/TTr-SXD ngày 17 tháng 12 năm 2024 và Thông báo kết quả thẩm định dự án số 2887/SXD-KT&QLXD ngày 15 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, với những nội dung chủ yếu như sau:

- Tên dự án: Trường Mầm non Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú.
- Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.
- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú.
- Mục tiêu đầu tư: Nhằm hoàn thiện cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh và giáo viên Trường Mầm non Thạnh Hải; từng bước

hoàn thiện các tiêu chí trong xây dựng và đảm bảo chất lượng phục vụ của trường đạt chuẩn Quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy mô đầu tư:

5.1. Điểm chính (ấp Thạnh Thới Đông):

- Xây mới dãy 06 phòng học: quy mô gồm dãy 02 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng 953,44m²; chiều cao nền 0,6m, tổng chiều cao công trình 10,90 m. Mái lợp ngói, trần áp mái bê tông cốt thép; nền lát gạch ceramic, granit; hệ cửa khung nhôm, kính cường lực; tường xây gạch đất nung kết hợp gạch không nung bê tông cốt liệu, hoàn thiện sơn nước, ốp gạch trang trí. Kết cấu chính sử dụng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, phương án móng băng giao nhau bê tông cốt thép trên nền đất tự nhiên. Lắp đặt hệ thống điện, nước sinh hoạt, hệ thống báo cháy.

- Xây mới dãy 04 phòng chức năng: quy mô gồm dãy 02 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng 598,92m²; chiều cao nền 0,6 m, tổng chiều cao công trình 11,65m. Mái lợp tôn ngói, trần áp mái bê tông cốt thép; nền lát gạch ceramic, granit; hệ cửa khung nhôm, kính cường lực; tường xây gạch đất nung kết hợp gạch không nung bê tông cốt liệu, hoàn thiện sơn nước, ốp gạch trang trí. Kết cấu chính sử dụng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, phương án móng băng giao nhau bê tông cốt thép trên nền đất tự nhiên. Lắp đặt hệ thống điện, nước sinh hoạt, hệ thống báo cháy.

- Sửa chữa cải tạo 03 phòng học hiện hữu thành khối phòng hành chính - quản trị: quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 218,71m², tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát gạch ceramic. Phương án cải tạo: xây tường bố trí lại cửa đi, ngăn chia các phòng chức năng bằng vách nhôm kính; cải tạo khu vệ sinh học sinh thành khu vệ sinh giáo viên; sơn mới toàn bộ trong và ngoài nhà; sơn mới toàn bộ cửa đi, cửa sổ và khung sắt bảo vệ.

- Hàng rào: xây mới tường rào cho khu đất mở rộng, chiều dài đoạn rào xây mới 177,5m, tường xây gạch không nung, không tô trát, lắp hoa sắt đầu tường; kết cấu móng, cột, đà kiềng, giằng bằng bê tông cốt thép; móng đơn trên nền đất tự nhiên. Tháo dỡ đoạn rào hiện hữu tiếp giáp khu đất mở rộng, các đoạn rào còn lại giữ nguyên.

- Sân đường nội bộ: tổng diện tích sân khoảng 610m². Sân đường bê tông đổ tại chỗ, xoa phẳng mặt, lăn nhám. Hệ thống rãnh thoát nước, hố ga thu nước xây gạch trát bên trong; nắp tấm đan dầy rãnh, hố ga bằng bê tông cốt thép.

- San lấp mặt bằng: san lấp mặt bằng khu đất mở rộng, sử dụng cát sông để san lấp theo cao trình thiết kế +2.870, độ chặt K=0,85.

5.2. Điểm lẻ (ấp Thạnh Lợi):

- Xây mới 02 phòng học: quy mô gồm dãy 01 tầng, tổng diện tích xây dựng 248,46m²; chiều cao nền 0,62m, tổng chiều cao công trình 8m. Mái lợp ngói đất nung tráng men, trần áp mái bê tông cốt thép; nền lát gạch ceramic, granit; hệ cửa khung nhôm, kính cường lực; tường xây gạch đất nung kết hợp gạch không nung bê tông cốt liệu, hoàn thiện sơn nước, ốp gạch trang trí. Kết cấu chính sử dụng bê

tông cốt thép đổ tại chỗ, phương án móng đơn bê tông cốt thép trên nền đất tự nhiên. Lắp đặt hệ thống điện, nước sinh hoạt, hệ thống báo cháy.

- Nhà kho: diện tích 27m². Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu, xà gồ thép hình; trần nhựa khung kim loại nổi; nền nhà lát gạch ceramic; hệ cửa nhôm kính; tường xây gạch, hoàn thiện sơn nước. Kết cấu chính sử dụng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, phương án móng đơn bê tông cốt thép. Lắp đặt hệ thống điện.

- Hồ nước 20m³: kích thước (5,2x2,2x2,05)m, kết cấu bê tông cốt thép đổ toàn khối.

- Hàng rào: tổng chiều dài 111,5m; cánh cổng chính khung thép dạng mở trượt. Chân tường rào xây gạch, hoàn thiện ốp đá chẻ bên trên lắp khung lưới B40; trụ cổng chính bê tông cốt thép, ốp đá granit, trụ tường rào bê tông cốt thép, hoàn thiện sơn nước. Kết cấu chịu lực bê tông cốt thép, phương án móng đơn bê tông cốt thép.

- Sân đường nội bộ: tổng diện tích sân khoảng 366m². Sân đường bê tông đổ tại chỗ, xoa phẳng mặt, lăn nhám. Hệ thống rãnh thoát nước, hố ga thu nước xây gạch trát bên trong; nắp tấm đan dầy rãnh, hố ga bằng bê tông cốt thép.

- Cột cờ: Cột cờ bằng ống inox, chân đế cột cờ bằng bê tông cốt thép, bố trí bồn hoa, bậc cấp, hoàn thiện ốp đá granit.

- San lấp mặt bằng: sử dụng cát sông để san lấp theo cao trình thiết kế +2.500, độ chặt K=0,85.

5.3. Thiết bị: thiết bị văn phòng, thiết bị chuyên môn và PCCC.

6. Tổ chức tư vấn lập khảo sát, lập dự án: liên danh giữa Công ty TNHH đầu tư xây dựng Nam Quốc và Công ty TNHH MTV TB PCCC T35.

7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng: xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú; Diện tích sử dụng:

- Điểm chính: ấp Thạnh Thới Đông, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú; diện tích tổng cộng 5.126,8m². Thu hồi diện tích 1.866 m² (toàn bộ thửa số 436 tờ bản đồ số 19).

- Điểm lẻ: ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú; diện tích tổng cộng 826,3 m². Thu hồi diện tích 500 m² (một phần thửa số 6 tờ bản đồ số 34).

8. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Công trình dân dụng, nhóm C, cấp III; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế đến 50 năm.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

b) Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng:

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

- TCVN 3907 : 2011 Trường Mầm non - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 2737 : 2023 Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5574 : 2018 Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.
- TCVN 9362 : 2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.
- Các tiêu chuẩn thiết kế điện, nước và một số tiêu chuẩn khác có liên quan khác.

10. Tổng mức đầu tư của dự án: **21.012.948.923** đồng (*Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, không trăm mười hai triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi ba đồng*), trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	:	3.049.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng	:	14.285.521.200	đồng
- Chi phí thiết bị	:	875.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	341.139.292	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	1.223.806.338	đồng
- Chi phí khác	:	290.428.427	đồng
- Chi phí dự phòng	:	948.053.666	đồng

11. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2024 - 2026.

12. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh (nguồn thu xổ số kiến thiết) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thực hiện.

14. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Giao Chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 2. Chủ đầu tư tổ chức thực hiện các nội dung Điều 1 theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, tính pháp lý của hồ sơ trình phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: TCĐT, KGVX;
- Lưu VT, Th.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bé Mười

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN QUI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 403 /UBND-KT

An Qui, ngày 30 tháng 01 năm 2026

V/v xác nhận các nội dung liên quan để phục vụ công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất thực hiện dự án Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú

Kính gửi: Trung tâm Phát triển quỹ đất.

Ủy ban nhân dân xã An Qui có nhận được Công văn số 08/TTPTQĐ-CNPTQĐKV2 ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất về việc hỗ trợ xác nhận các nội dung liên quan để phục vụ công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất thực hiện dự án Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú. Qua rà soát, Ủy ban nhân dân xã xác nhận các nội dung như sau:

- Giá gạo bình quân trên địa bàn xã là 14.000 đồng/kg.
- Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất thu hồi (Kèm theo Phụ lục 1).
- Nhân khẩu và nghề nghiệp của từng nhân khẩu trong hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất (Kèm theo Phụ lục 2).
- Tình trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 119, tờ bản đồ số 59, tọa lạc tại xã An Qui: Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 59 xã An Qui đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của ông Huỳnh Văn Út.

Trên đây là nội dung xác nhận phục vụ công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất thực hiện dự án Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú, Ủy ban nhân dân xã An Qui gửi đến Trung tâm Phát triển quỹ đất để làm cơ sở lập Phương án theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND xã;
- LDVP; CVNC;
- Lưu: VT, PKT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Khoa



PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN BỊ THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP
DỰ ÁN TRƯỜNG MẦM NON AN QUI, HUYỆN THẠNH PHÚ

(Kèm theo Công văn số: 403 /UBND-KT ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã An Qui)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Năm sinh	Địa chỉ đăng ký thường trú	CCCD/ CMND	Phần đất bị thu hồi				Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa đất	Mục đích sử dụng	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	
1	Ông Huỳnh Văn Út	1945	Ấp An Bình 1, xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long	083045001798/ 320311306	59	119	CLN	192,8	Ông Út chết, gia đình bà Mai Thị Nhen (vợ) đang trực tiếp quản lý và sản xuất nông nghiệp
2	Bà Thái Thị Chu	1937	Ấp An Bình 1, xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long	320312722	59	120	LUK	736,0	Bà Chu chết, gia đình ông Nguyễn Văn Ken (con ruột của bà Chu) đang trực tiếp quản lý và sản xuất nông nghiệp



PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH NHÂN KHẨU VÀ NGHỀ NGHIỆP TỪNG NHÂN KHẨU TRONG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRƯỜNG MẦM NON AN QUI, HUYỆN THANH PHÚ

(Kèm theo Công văn số: 403 /UBND-KT ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã An Qui)

STT	Họ tên hộ dân bị thu hồi đất	Địa chỉ	Họ và tên số nhân khẩu của hộ dân bị thu hồi đất	Năm sinh	Quan hệ với chủ hộ	Nghề nghiệp (do hộ dân tự khai)	Ghi chú
1	Ông Huỳnh Văn Út (ông Út chết, gia đình bà Mai Thị Nhen (vợ) đang trực tiếp quản lý và sản xuất nông nghiệp))	Áp An Bình 1, xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long	Mai Thị Nhen	1949	Chủ hộ	Làm ruộng	Nơi đăng ký thường trú và nơi có đất thu hồi cùng địa bàn xã An Qui
			Huỳnh Thị Trúc Lil	1982	Con	Làm ruộng	
			Châu Lệ Xương	1980	Con dâu	Làm ruộng	
			Huỳnh Thanh Hóa	1978	Con	Làm ruộng	
			Huỳnh Nhi Khang	2003	Cháu	Làm ruộng	
			Huỳnh Thúy Liễu	1980	Con	Làm ruộng	
			Huỳnh Trung Chánh	2008	Cháu	Học sinh	
2	Bà Thái Thị Chu (bà Chu chết, gia đình ông Nguyễn Văn Ken (con ruột bà Chu) đang trực tiếp quản lý và sản xuất nông nghiệp))	ấp An Bình 1, xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Văn Ken	1967	Chủ hộ	Làm ruộng	Nơi đăng ký thường trú và nơi có đất thu hồi cùng địa bàn xã An Qui
			Nguyễn Quốc Du	1996	Con	Làm ruộng	
			Nguyễn Hoàng Gia Nghi	2021	Cháu	Học sinh	
			Nguyễn Thị Thanh	1966	Vợ	Làm ruộng	
			Nguyễn Quốc Vi	1995	Con	Làm ruộng	

UBND TỈNH VINH LONG
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG THUYẾT MINH DIỆN TÍCH ĐỀ THÔNG QUA HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ AN QUI
CÔNG TRÌNH TRƯỜNG MÀM NON AN QUI, HUYỆN THẠNH PHÚ

Địa điểm: xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long

STT	Theo kết quả đo đạc					Diện tích theo sơ đồ khoảng cách	Ghi chú
	Họ và tên chủ sử dụng đất theo tra cứu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất Theo tư liệu BĐ ĐCCQ	Diện tích (m ²)		
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
1	Mai Thị Nhen	59	119	CLN	208.7	Đường bê tông có chiều rộng mặt đường từ 01 mét đến nhỏ hơn 03 mét - Đất CLN: Vị trí 4 từ điểm 0 vào 60 mét là 208,7m ² .	Vị trí căn cứ theo Nghị Quyết số: 39/2025/NQ-HĐND, ngày 22/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long
2	Nguyễn Văn Ken	59	120	LUK	720.1	Đường bê tông có chiều rộng mặt đường từ 01 mét đến nhỏ hơn 03 mét - Đất LUK: Vị trí 4 từ điểm 0 vào 60 mét là 720,1m ² .	

Ngày 18 tháng 5 năm 2026

Người thực hiện

Mai

Dương Văn Mai

Ngày 18 tháng 5 năm 2026

Cơ quan **Khai Thăm Đốt**

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

1870

1870

Số: 04 /TB-HĐTĐGD

An Qui, ngày 09 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

**Kết quả thẩm định điều chỉnh Phương án giá đất cụ thể
để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án
Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú**

Ngày 08 tháng 6 năm 2026, tại Phòng họp Ủy ban nhân dân xã An Qui, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn xã An Qui tổ chức cuộc họp thẩm định điều chỉnh Phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú do ông Nguyễn Văn Khoa, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Qui - Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn xã An Qui chủ trì.

Căn cứ Biên bản cuộc họp, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn xã An Qui thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh Phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú với 02 vị trí như sau:

Số TT	Loại đất	Vị trí đất	Giá đất theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của HĐND tỉnh Vĩnh Long (đồng/m ²)	Giá cụ thể (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4	290.000	339.000
2	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 4	340.000	503.000

Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn xã An Qui có ý kiến đến đơn vị tư vấn (Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh) biết, hoàn chỉnh hồ sơ để triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng quy định.

Thông báo này thay thế Thông báo số 01/TB-HĐTĐGD ngày 02/4/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể./.

Nơi nhận:

- Trung tâm PTQĐ tỉnh (đơn vị tư vấn);
- UBND xã (thay BC);
- Thành viên HĐTĐ giá đất cụ thể xã;
- Lưu: VT, HĐTĐGD.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Văn Khoa

Số: 47 /2026/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 6 năm 2026 và bãi bỏ các Quyết định sau:

1. Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

3. Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ; Thủ trưởng các sở,

ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- CT. UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Các Phòng: KTN, KTTH, TH, NC và BTCD;
- Trung tâm TTĐH;
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Quỳnh Thiện

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2026/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Những nội dung liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại do Nhà nước thu hồi đất.

2. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng đơn giá bồi thường

1. Đơn giá này chỉ áp dụng để bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại theo quy định tại Điều 103 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi được tự thu hồi cây trồng, vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

3. Áp dụng đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

Đơn giá bồi thường thiệt hại về thủy sản được áp dụng cho trường hợp vật nuôi là thủy sản được nuôi đúng mật độ. Trường hợp mật độ nuôi thực tế thấp hơn thì được bồi thường theo số lượng thủy sản thực tế. Trường hợp mật độ nuôi thực tế cao hơn thì phải có hồ sơ lưu trữ về giống.

4. Áp dụng đơn giá bồi thường đối với cây trồng

Đơn giá bồi thường cây trồng được áp dụng cho trường hợp cây trồng được trồng đúng mật độ. Trường hợp mật độ cây trồng thấp hơn thì được bồi

thường theo số cây thực tế. Trường hợp mật độ cây trồng cao hơn thì phần cây trồng đúng mật độ được bồi thường theo đơn giá tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này, phần vượt mật độ sẽ được bồi thường như sau:

a) Trường hợp vượt mật độ dưới 30% thì bồi thường theo đơn giá tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này;

b) Trường hợp vượt mật độ từ 30% đến dưới 50% thì bồi thường bằng 80% đơn giá tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này;

c) Trường hợp vượt mật độ từ 50% đến dưới 80% thì bồi thường bằng 70% đơn giá tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này;

d) Trường hợp vượt mật độ từ 80% trở lên thì bồi thường bằng giá trị cây giống; giá cây giống được tính theo giá trung bình của cây giống cùng loại tại 03 (ba) cơ sở bán giống hoạt động theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác định giá.

5. Đơn giá đối với cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác thì đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng được tính bằng nhân hệ số 1,5 lần so với đơn giá tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này;

6. Áp dụng đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp phân tán

a) Cây lâm nghiệp phân tán do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì được bồi thường theo Đơn giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này.

b) Cây lâm nghiệp phân tán được trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì được bồi thường theo Đơn giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Điều 4 Quy định này, nhưng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhận bồi thường trong trường hợp này phải thực hiện phân chia tiền bồi thường cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm: Theo quy định Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá bồi thường cây dược liệu: Theo quy định Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

3. Đơn giá bồi thường cây ăn trái: Theo quy định Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

4. Đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp phân tán: Theo quy định Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này.

5. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản: Theo quy định Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này.

6. Đơn giá bồi thường vật nuôi khác: Theo quy định Phụ lục VI ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 5. Xử lý trường hợp cá biệt

Đối với các loại cây trồng, vật nuôi chưa được xác định trong các Phụ lục tại Điều 4 Quy định này thì **tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức xác định đơn giá từng trường hợp cụ thể, tổng hợp, đề xuất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.**

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường về cây trồng, vật nuôi trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với những dự án đang lập phương án bồi thường hoặc đã lập phương án bồi thường về cây trồng, vật nuôi nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sau ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quy định này.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, vượt thẩm quyền, những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh hoặc biến động so với Quy định này thì tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng,
vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại
Quyết định số 47 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Cây lúa	đồng/m ²	7.000	
2	Cây bắp	đồng/m ²	13.000	
3	Cây đậu phộng	đồng/m ²	9.900	
4	Cây mía	đồng/m ²	14.000	
5	Cây lấy củ có chất bột, khoai các loại (trừ khoai lang)	đồng/m ²	18.600	
6	Khoai lang	đồng/m ²	12.500	
7	Cây ốt các loại	đồng/m ²	35.500	
8	Cây thơm, khóm	đồng/m ²	33.000	
9	Rau ăn lá các loại	đồng/m ²	20.000	
10	Rau lấy quả các loại	đồng/m ²	30.000	
11	Rau lấy củ, rễ, thân các loại	đồng/m ²	29.500	
12	Cỏ trồng	đồng/m ²	7.800	
13	Dưa lấy quả	đồng/m ²	21.000	
14	Dưa lưới	đồng/m ²	76.500	
15	Lác	đồng/m ²	20.000	
16	Rau họ đậu	đồng/m ²	19.000	
17	Đậu các loại	đồng/m ²	6.600	
18	Thuốc cá	đồng/m ²	18.000	
19	Rau các loại khác chưa phân loại	đồng/m ²	15.500	
20	Sen	đồng/m ²	12.500	
21	Nha đam	đồng/m ²	6.800	
Cây kiêng các loại				
22	Cây hoa Huệ			
	Từ lúc trồng đến dưới 01 năm	đồng/m ²	210.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/m ²	140.000	
	Từ 02 năm đến 03 năm	đồng/m ²	70.000	
23	Cây Vạn thọ	đồng/m ²	75.000	
24	Cây hoa Cúc	đồng/m ²	150.000	

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY DƯỠC LIỆU
(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng,
vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại
Quyết định số 47 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ
1	Nghệ, Ngải trắng, Gừng	đồng/m ²	8.500	20 cây/m ²
2	Sả	đồng /m ²	11.000	5 bụi/m ²
3	Gác			400 cây/ha
	Từ lúc trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	328.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	433.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	560.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	395.000	
4	Đinh lăng các loại			30.000 cây/ha
	Từ lúc trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	18.000	
	Từ 01 đến dưới 02 năm	đồng/cây	42.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	220.000	
	Từ 03 năm trở lên	đồng/cây	334.000	
5	Trầu không			2 trụ/m ²
	Từ lúc trồng đến dưới 01 năm	đồng/trụ	80.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/trụ	135.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/trụ	260.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/trụ	120.000	
6	Sâm Bồ chính	đồng/m ²	308.000	33 cây/m ²
7	Sâm cát (Sa sâm)	đồng/m ²	12.800	16 cây/m ²
8	Cốt Toái bỏ (Ráng bay)	đồng/kg	75.800	

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY ĂN TRÁI

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 47 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
1	Thanh long các loại			1.200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/trụ	250.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/trụ	375.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/trụ	705.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/trụ	785.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/trụ	530.000	
2	Bưởi da xanh, Bưởi Ruby			400
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	275.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	435.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	690.000	
	Từ 05 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	1.655.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	880.000	
3	Bưởi Năm roi			450
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	225.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	385.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	520.000	
	Từ 05 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	1.320.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	660.000	
4	Bưởi các loại			450
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	185.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	320.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	445.000	
	Từ 05 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	1.160.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	535.000	
5	Xoài Cát Hòa Lộc			350
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	420.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	665.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	940.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.365.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	2.050.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	1.240.000	
6	Các giống xoài khác			350
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	380.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	600.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	870.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	940.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	1.360.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	890.000	
7	Dừa lấy nước các loại			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	280.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	440.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	615.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.140.000	
	Từ 07 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	2.055.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	1.095.000	
8	Dừa lấy dầu các loại			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	295.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	455.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	630.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.110.000	
	Từ 07 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	1.660.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	1.060.000	
9	Dừa sáp thường			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	320.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	485.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	660.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	2.630.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 07 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	4.065.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	1.910.000	
10	Dừa sáp nuôi cấy phôi			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	1.090.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	1.260.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	1.435.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	5.035.000	
	Từ 07 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	6.835.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	4.120.000	
11	Nhãn các loại			350
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	365.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	555.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	910.000	
	Từ 05 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	1.575.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	735.000	
12	Mít các loại			400
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	360.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	620.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	1.065.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	570.000	
13	Cam các loại			1.200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	130.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	220.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	285.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	165.000	
14	Quýt các loại			625
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	175.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	290.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	520.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	350.000	
15	Sầu riêng Monthong, Ri6			200

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	920.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	1.495.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	2.130.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	3.685.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	8.050.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	5.940.000	
16	Các giống Sầu riêng khác			200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	880.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	1.420.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	2.015.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	2.315.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	3.505.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	2.495.000	
17	Bơ các loại			200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	525.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	650.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	985.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.065.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	1.390.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	1.220.000	
18	Mãng cụt các loại			200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	490.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	780.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	1.075.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.505.000	
	Từ 07 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	2.350.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	2.155.000	
19	Chôm chôm các loại			300
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	540.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	795.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	1.055.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.520.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	2.260.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	1.220.000	
20	Ca cao			1.000
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	115.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	155.000	
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	230.000	
	Từ 03 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	245.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	290.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	170.000	
21	Ổi các loại			2.000
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	70.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	105.000	
	Từ 02 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	180.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	100.000	
22	Đu đủ các loại			2.000
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	60.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	110.000	
	Từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	175.000	
	Từ 05 năm trở lên	đồng/cây	85.000	
23	Chuối các loại			2.000
	Cây mới trồng (dưới 06 tháng)	đồng/bụi	65.000	
	Từ 06 tháng đến chưa thu hoạch	đồng/bụi	105.000	
	Đang thu hoạch	đồng/bụi	135.000	
24	Mận các loại			400
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	180.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	295.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	695.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	315.000	
25	Sơ ri, táo các loại			600
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	140.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	205.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	300.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	165.000	
26	Lựu các loại			600
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	205.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	770.000	
	Từ 03 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	1.185.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	630.000	
27	Mãng cầu xiêm			1.100
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	110.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	170.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	425.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	730.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	320.000	
28	Mãng cầu na			1.100
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	115.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	175.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	365.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	620.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	275.000	
29	Dâu các loại			500
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	190.000	
	Từ năm 01 đến dưới 05 năm	đồng/cây	330.000	
	Từ 05 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	780.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	470.000	
30	Sapoche			400
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	255.000	
	Từ 01 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	385.000	
	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	760.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	355.000	
31	Cóc các loại			500

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	135.000	
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	400.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	845.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	355.000	
32	Chanh không hạt các loại			1.200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	115.000	
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	335.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	695.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	280.000	
33	Các giống Chanh khác, Tắc các loại			1.200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	105.000	
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	250.000	
	Từ 04 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	365.000	
	Từ 10 năm trở lên	đồng/cây	190.000	
34	Cau các loại			750
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	30.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	50.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	65.000	
	Từ 04 năm trở lên	đồng/cây	225.000	
35	Đào lộn hột, Điều			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	80.000	
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	135.000	
	Từ 04 năm đến dưới 08 năm	đồng/cây	450.000	
	Từ 08 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	690.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	500.000	
36	Ô môi, Quách, Sa kê			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	95.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	150.000	
	Từ 03 năm đến dưới 08 năm	đồng/cây	280.000	
	Từ 08 năm đến dưới 30 năm	đồng/cây	360.000	
	Từ 30 năm trở lên	đồng/cây	240.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
37	Vú sữa các loại			200
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	555.000	
	Từ 01 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	900.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	1.380.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	2.230.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	1.275.000	
38	Bòn bon			500
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	175.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	240.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	970.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	1.835.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	885.000	
39	Lêkima			250
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	115.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	150.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	275.000	
	Từ 05 năm trở lên	đồng/cây	345.000	
40	Nho các loại, Dâu tằm ăn			2.000
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	165.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	310.000	
	Từ 03 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	505.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	605.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	705.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	510.000	
41	Chà là cây mô			500
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	810.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	925.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	1.050.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	5.050.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	7.050.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	5.250.000	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ (cây/ha; trụ/ha)
42	Chà là thường			500
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	235.000	
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	đồng/cây	350.000	
	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	đồng/cây	480.000	
	Từ 04 năm đến dưới 07 năm	đồng/cây	2.480.000	
	Từ 07 năm đến dưới 25 năm	đồng/cây	3.480.000	
	Từ 25 năm trở lên	đồng/cây	2.080.000	
43	Lý, Chùm ruột, Khế, Cà na			600
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	75.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	130.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	250.000	
	Từ 05 năm trở lên	đồng/cây	375.000	
44	Thanh trà			350
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	335.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	500.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	685.000	
	Từ 05 năm đến dưới 15 năm	đồng/cây	1.600.000	
	Từ 15 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	2.935.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	3.120.000	
45	Thanh trà ngọt			350
	Từ mới trồng đến dưới 01 năm	đồng/cây	440.000	
	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/cây	600.000	
	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	790.000	
	Từ 05 năm đến dưới 15 năm	đồng/cây	2.850.000	
	Từ 15 năm đến dưới 20 năm	đồng/cây	6.840.000	
	Từ 20 năm trở lên	đồng/cây	8.420.000	

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP PHÂN TÁN
(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng,
vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại
Quyết định số 47 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. Đối với cây có đường kính thân (\varnothing) cây dưới 6 cm

a) Cây ngập mặn thân gỗ

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Gỗ nước (mật độ 1.660 cây/ha)				
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	49.300	43.600	40.200
	Loại B: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	85.800	76.600	70.000
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \varnothing < 3,5$ cm	đồng/cây	98.300	87.800	80.100
	Loại D: $3,5$ cm $\leq \varnothing < 4,5$ cm	đồng/cây	108.900	97.200	88.600
	Loại E: từ $4,5$ cm $\leq \varnothing < 06$ cm	đồng/cây	111.800	99.800	90.900
2	Tra bồ đề, Tra nhót (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	20.600	19.400	18.100
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	51.200	47.300	43.400
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \varnothing < 3,5$ cm	đồng/cây	60.600	55.900	51.200
	Loại D: $3,5$ cm $\leq \varnothing < 4,5$ cm	đồng/cây	68.200	62.800	57.400
	Loại E: từ $4,5$ cm $\leq \varnothing < 06$ cm	đồng/cây	71.100	65.400	59.700
3	Đước (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	22.900	21.000	19.500
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	56.000	50.900	45.700
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \varnothing < 3,5$ cm	đồng/cây	65.900	59.800	53.700

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại D: $3,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	73.800	67.000	60.100
	Loại E: từ $4,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 06 \text{ cm}$	đồng/cây	76.700	69.600	62.400
4	Bần chua, Bần Đẳng, Cui (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại A: $\varnothing < 2,5 \text{ cm}$ (Đường kính gốc $\leq 01 \text{ cm}$)	đồng/cây	21.100	22.900	21.000
	Loại A: $\varnothing < 2,5 \text{ cm}$ (Đường kính gốc $> 01 \text{ cm}$)	đồng/cây	53.900	49.300	45.100
	Loại C: $2,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 3,5 \text{ cm}$	đồng/cây	63.700	58.100	53.000
	Loại D: $3,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	71.400	65.100	59.300
	Loại E: từ $4,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 06 \text{ cm}$	đồng/cây	74.400	67.800	61.600
5	Bần ổi (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại A: $\varnothing < 2,5 \text{ cm}$ (Đường kính gốc $\leq 01 \text{ cm}$)	đồng/cây	41.100	45.300	41.100
	Loại A: $\varnothing < 2,5 \text{ cm}$ (Đường kính gốc $> 01 \text{ cm}$)	đồng/cây	81.000	73.600	66.100
	Loại C: $2,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 3,5 \text{ cm}$	đồng/cây	93.100	84.500	75.800
	Loại D: $3,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	103.200	93.600	84.000
	Loại E: từ $4,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 06 \text{ cm}$	đồng/cây	106.200	96.300	86.300
6	Đung, Cóc, Sú, Vẹt, Su, Đà, Trang (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại A: $\varnothing < 2,5 \text{ cm}$ (Đường kính gốc $\leq 01 \text{ cm}$)	đồng/cây	16.800	18.500	16.800
	Loại A: $\varnothing < 2,5 \text{ cm}$ (Đường kính gốc $> 01 \text{ cm}$)	đồng/cây	48.600	44.300	39.900
	Loại C: $2,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 3,5 \text{ cm}$	đồng/cây	57.900	52.600	47.300
	Loại D: $3,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	65.200	59.200	53.200
	Loại E: từ $4,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 06 \text{ cm}$	đồng/cây	68.100	61.800	55.500

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
7	Các loại Mầm (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	15.400	16.900	15.400
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	46.600	42.500	38.400
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \varnothing < 3,5$ cm	đồng/cây	55.700	50.700	45.700
	Loại D: $3,5$ cm $\leq \varnothing < 4,5$ cm	đồng/cây	62.900	57.200	51.500
	Loại E: từ $4,5$ cm $\leq \varnothing < 06$ cm	đồng/cây	65.800	59.800	53.800
8	Giá mủ rừng ngập mặn (mật độ 4.400 cây/ha)				
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	8.100	7.400	6.800
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	26.300	23.900	21.500
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \varnothing < 3,5$ cm	đồng/cây	33.600	30.500	27.400
	Loại D: $3,5$ cm $\leq \varnothing < 4,5$ cm	đồng/cây	39.000	35.300	31.700
	Loại E: từ $4,5$ cm $\leq \varnothing < 06$ cm	đồng/cây	41.900	38.000	34.000

b) Các cây trồng lấy gỗ khác

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bằng lăng cườm; (2) Cẩm liên; (3) Giáng hương, Hương; (4) Gỗ đỏ (Bên, Cà te); (5) Gỗ mật, Gụ, Gỗ đen; (6) Sưa đỏ; (7) Trắc; (8) Cẩm lai và các loài cây gỗ nhóm I thuộc các loài cây nguy cấp, quý hiếm				
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	29.600	27.300	25.000
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 1 cm)	đồng/cây	87.100	79.300	71.500
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \varnothing < 3,5$ cm	đồng/cây	113.200	103.200	93.200
	Loại D: $3,5$ cm $\leq \varnothing < 4,5$ cm	đồng/cây	139.000	126.800	114.600
	Loại E: từ $4,5$ cm $\leq \varnothing < 06$ cm	đồng/cây	157.200	130.400	117.800

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	cm				
2	Mật độ 1.333 cây/ha: Sao đen, Sao dòng;				
	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Sến mật, Viêt quả to, Viêt, Diết; (2) Bằng lăng nước; (3) Bằng lăng tía; (4) Bằng lăng ôi; (5) Săng lẻ; (6) Bình linh ba lá, Bình linh đá; (7) Dầu vàng, Dầu rừng; (8) Quảng; (9) Téch, Giá ty; (10) Vên vên; (11) Thiết đình lá bẹ; (12) Sấu tía; (13) các loại Thị; (14) Hồng rừng, Cườm thị; (15) Hồng Nhung; (16) Mặc nưa; (17) Muồng đen, Lành canh; các loài cây gỗ nhóm II và III khác				
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	27.600	25.500	23.400
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	84.700	77.200	69.600
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \varnothing < 3,5$ cm	đồng/cây	110.900	101.100	91.300
	Loại D: $3,5$ cm $\leq \varnothing < 4,5$ cm	đồng/cây	136.700	124.700	112.800
Loại E: từ $4,5$ cm $\leq \varnothing < 06$ cm	đồng/cây	154.900	128.300	115.900	
3	Mật độ 1.333 cây/ha: Dầu con rái, Dầu dòng;				
	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bời lời vàng; (2) Gội nếp; (3) Long nảo; (4) Viêt, Sến xanh, Viêt trái nhỏ; (5) các loại Lộc vừng; (6) các loài Chiết; (7) Lim xẹt, Lim vang, Phượng vàng, phượng rừng; (8) Săng mã; (9) Trâm; (10) Các loài Vối; (11) Xà cừ, Sọ khi; (12) Nhạc ngựa, Dái ngựa; (13) Gội tẻ, Gội gác; (14) Phượng vĩ; (15) Điệp cúng; (16) Me tây, Còng; (17) Chiêu liêu; (18) Nhãn rừng, Nhãn dê; (19) Vông, Dong nem; (20) Bằng Đài Loan; (21) Bình linh năm lá, cây Năm lá; (22) các loài Gáo; (23) Hồng quân, Bò quân, Quần quân; (24) Trạch quạch, Sóng rắn hạt đỏ, Muồng cườm, Muồng ràng ràng; (25) Me; (26) Gạo; (27) các loài Ngọc Lan; (28) Trôm; (29) Cà ri; (30) Ngâu; (31) Mận rừng; (32) Bò kết giả, Bò kết tây, Sóng rắn hạt nâu; (33) Tha la, Long thọ, Đầu lân, Sa la; (34) Mít rừng; (35) Mù u; (36) Bò kết; (37) Cánh kiến; (38) Bứa; (39) Bò húc; (40) Chòi mòi; (41) Bằng gai; (42) Vối; (43) Thỏ mật xoan; (44) Duối rừng; (45) Nhàu; (46) Hoàng hậu, Bọ cạp nước, Mai hoàng hậu; (47) Bò đê; (48) Các loại Da, Đa, Gừa; (49) Các loại Sộp; (50) Các loại Xanh; (51) Sung; (52) Me keo, Cù quanh; (53) Móng bò, Hoa ban; (54) Xoài rừng, Ngoáo; (55) So đũa; (56) Núc nác; các loài cây gỗ nhóm IV, V, VI khác, nhưng không có tên trong phụ lục này				
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	18.400	17.000	15.500
Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	74.100	67.300	60.500	

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại C: $2,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 3,5 \text{ cm}$	đồng/cây	100.300	91.200	82.200
	Loại D: $3,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	126.100	114.800	103.600
	Loại E: từ $4,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 06 \text{ cm}$	đồng/cây	144.300	118.400	106.800
4	Mật độ 2.500 cây/ha: (1) Tràm bông vàng; (2) Keo lai, Keo tai tượng; Keo chịu hạn;				
	Mật độ 3.000 cây/ha: Các loại Bạch đàn;				
	Mật độ 5.000 cây/ha: Phi lao				
	Loại A: $\varnothing < 2,5 \text{ cm}$ (Đường kính gốc $\leq 01 \text{ cm}$)	đồng/cây	15.000	14.000	13.000
	Loại A: $\varnothing < 2,5 \text{ cm}$ (Đường kính gốc $> 01 \text{ cm}$)	đồng/cây	70.100	63.900	57.600
	Loại C: $2,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 3,5 \text{ cm}$	đồng/cây	96.300	87.800	79.300
	Loại D: $3,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	122.100	111.400	100.700
Loại E: từ $4,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 06 \text{ cm}$	đồng/cây	140.300	115.000	103.900	
5	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bời lời nhót; (2) các loại Cồng họ Bứa; (3) Cắm; (4) Mò cua, Sữa; (5) Điệp phèo heo; (6) Sáng; (7) Trâm bầu, (8) Săng máu, Săng; (9) Bàng nhót; (10) Đinh quao; (11) Mã tiền, Củ chi; (12) Máu chó; (13) Ngái, Sung rừng; (14) Bồ hòn; (15) Thừng mực, Lòng mực; (16) Mật gấu; (17) Xoan ta, Sầu đâu; (18) Cò ke; (19) Nhọc; (20) Trứng cá; (21) Cách; các loài cây gỗ nhóm VII và VIII khác, nhưng không có tên trong phụ lục này				
	Loại A: $\varnothing < 2,5 \text{ cm}$ (Đường kính gốc $\leq 01 \text{ cm}$)	đồng/cây	12.100	11.100	10.100
	Loại A: $\varnothing < 2,5 \text{ cm}$ (Đường kính gốc $> 01 \text{ cm}$)	đồng/cây	66.900	60.500	54.200
	Loại C: $2,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 3,5 \text{ cm}$	đồng/cây	93.000	84.400	75.900
	Loại D: $3,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	118.800	108.100	97.300
	Loại E: từ $4,5 \text{ cm} \leq \varnothing < 06 \text{ cm}$	đồng/cây	137.000	111.700	100.500
6	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Quao; (2) Hu đay, Trứng cá giả; (3) Cơm nguội, Mét; (4) Bình bát; (5) Bã đậu; (6) Keo đậu, Bình linh; (7) Gòn;				
	Mật độ 20.000 cây/ha: Các loại Tràm				

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc ≤ 01 cm)	đồng/cây	12.100	11.100	10.100
	Loại A: $\varnothing < 2,5$ cm (Đường kính gốc > 01 cm)	đồng/cây	27.700	24.800	21.800
	Loại C: $2,5$ cm $\leq \varnothing < 3,5$ cm	đồng/cây	32.800	29.400	25.900
	Loại D: $3,5$ cm $\leq \varnothing < 4,5$ cm	đồng/cây	37.000	33.100	29.200
	Loại E: từ $4,5$ cm $\leq \varnothing < 06$ cm	đồng/cây	53.600	35.200	31.100

2. Đối với cây có đường kính thân (\varnothing) cây từ 6 cm trở lên

a) Cây ngập mặn thân gỗ

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Gỗ nước (mật độ 1.660 cây/ha)				
	Loại E: 6 cm $\leq \varnothing < 8$ cm	đồng/cây	149.500	132.800	121.400
	Loại D: 8 cm $\leq \varnothing < 10$ cm	đồng/cây	225.800	199.600	183.200
	Loại C: 10 cm $\leq \varnothing < 20$ cm	đồng/m ³	7.300.000	6.394.800	5.912.300
	Loại B: 20 cm $\leq \varnothing < 50$ cm	đồng/m ³	8.000.000	7.008.000	6.479.300
	Loại A: \varnothing từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	10.000.000	8.760.000	8.099.100
2	Tra bô đề, Tra nhót (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại E: 6 cm $\leq \varnothing < 8$ cm	đồng/cây	71.200	65.500	59.800
	Loại D: 8 cm $\leq \varnothing < 10$ cm	đồng/cây	72.800	66.900	61.100
	Loại C: 10 cm $\leq \varnothing < 20$ cm	đồng/m ³	3.200.000	2.803.200	2.591.700
	Loại B: 20 cm $\leq \varnothing < 50$ cm	đồng/m ³	4.000.000	3.504.000	3.239.600

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại A: Ø từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	8.000.000	7.008.000	6.479.300
3	Đước (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại D: 6 cm ≤ Ø < 8 cm	đồng/cây	79.400	71.900	64.600
	Loại C: 8 cm ≤ Ø < 10 cm	đồng/cây	89.600	80.900	72.800
	Loại B: 10 cm ≤ Ø < 20 cm	đồng/m ³	2.900.000	2.540.400	2.348.700
	Loại A: Từ 20 cm trở lên	đồng/m ³	2.950.000	2.584.200	2.389.200
4	Bần chua, Bần Đắng, Cui (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại E: 6 cm ≤ Ø < 8 cm	đồng/cây	75.000	68.400	62.200
	Loại D: 8 cm ≤ Ø < 10 cm	đồng/cây	76.600	69.700	63.400
	Loại C: 10 cm ≤ Ø < 20 cm	đồng/m ³	2.500.000	2.190.000	2.024.800
	Loại B: 20 cm ≤ Ø < 50 cm	đồng/m ³	2.600.000	2.277.600	2.105.800
	Loại A: Ø từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	2.800.000	2.452.800	2.267.700
5	Bần ổi (mật độ 2.500 cây/ha)				
	Loại E: 6 cm ≤ Ø < 8 cm	đồng/cây	112.900	102.200	91.800
	Loại D: 8 cm ≤ Ø < 10 cm	đồng/cây	133.200	120.000	108.200
	Loại C: 10 cm ≤ Ø < 20 cm	đồng/m ³	4.400.000	3.854.400	3.563.600
	Loại B: 20 cm ≤ Ø < 50 cm	đồng/m ³	4.500.000	3.942.000	3.644.600
	Loại A: Ø từ 50 cm trở	đồng/m ³	5.000.000	4.380.000	4.049.500

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	lên				
6	Đưng, Cóc, Sú, Các loài Vẹt, Các loài Su, Các loài Đà, Trang (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại D: $6 \text{ cm} \leq \varnothing < 8 \text{ cm}$	đồng/cây	70.100	63.600	57.200
	Loại C: $8 \text{ cm} \leq \varnothing < 10 \text{ cm}$	đồng/cây	77.800	70.300	63.300
	Loại B: $10 \text{ cm} \leq \varnothing < 20 \text{ cm}$	đồng/m ³	2.600.000	2.277.600	2.105.800
	Loại A: Từ 20 cm trở lên	đồng/m ³	2.800.000	2.452.800	2.267.700
7	Các loại Mắm (mật độ 5.000 cây/ha)				
	Loại E: $6 \text{ cm} \leq \varnothing < 8 \text{ cm}$	đồng/cây	65.900	59.900	53.900
	Loại D: $8 \text{ cm} \leq \varnothing < 10 \text{ cm}$	đồng/cây	66.600	60.500	54.500
	Loại C: $10 \text{ cm} \leq \varnothing < 20 \text{ cm}$	đồng/m ³	2.200.000	1.927.200	1.781.800
	Loại B: $20 \text{ cm} \leq \varnothing < 50 \text{ cm}$	đồng/m ³	2.300.000	2.014.800	1.862.800
	Loại A: \varnothing từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	2.400.000	2.102.400	1.943.800
8	Giá mũ rừng ngập mặn (mật độ 4.400 cây/ha)				
	Loại D: $6 \text{ cm} \leq \varnothing < 8 \text{ cm}$	đồng/cây	42.000	38.100	34.100
	Loại C: $8 \text{ cm} \leq \varnothing < 10 \text{ cm}$	đồng/cây	42.400	38.400	34.400
	Loại B: $10 \text{ cm} \leq \varnothing < 20 \text{ cm}$	đồng/m ³	1.450.000	1.270.200	1.174.400
	Loại A: Từ 20 cm trở lên	đồng/m ³	1.500.000	1.314.000	1.214.900

b) Các cây trồng lấy gỗ khác

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bằng lăng cườm; (2) Cẩm liên; (3) Giáng hương, Hương; (4) Gỗ đỏ (Bên, Cà te); (5) Gỗ mật, Gụ, Gỗ đen; (6) Sưa đỏ; (7) Trắc; (8) Cẩm lai và các loài cây gỗ nhóm I thuộc các loài cây nguy cấp, quý hiếm				
	Loại E: $6 \text{ cm} \leq \varnothing < 8 \text{ cm}$	đồng/cây	177.400	148.100	134.100
	Loại D: $8 \text{ cm} \leq \varnothing < 10 \text{ cm}$	đồng/cây	256.200	217.100	198.000
	Loại C: $10 \text{ cm} \leq \varnothing < 20 \text{ cm}$	đồng/m ³	8.200.000	7.183.200	6.641.200
	Loại B: $20 \text{ cm} \leq \varnothing < 50 \text{ cm}$	đồng/m ³	10.000.000	8.760.000	8.099.100
	Loại A: \varnothing từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	20.000.000	17.520.000	16.198.200
2	Mật độ 1.333 cây/ha: Sao đen, Sao dòng Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Sến mật, Viêt quả to, Viêt, Diết; (2) Bằng lăng nước; (3) Bằng lăng tía; (4) Bằng lăng ôi; (5) Săng lẻ; (6) Bình linh ba lá, Bình linh đá; (7) Dâu vàng, Dâu rừng; (8) Quăng; (9) Téch, Giá ty; (10) Vên vên; (11) Thiết đỉnh lá bẹ; (12) Sấu tía; (13) các loại Thị; (14) Hồng rừng, Cườm thị; (15) Hồng Nhung; (16) Mặc nưa; (17) Muồng đen, Lành canh; các loài cây gỗ nhóm II và III khác				
	Loại E: $6 \text{ cm} \leq \varnothing < 8 \text{ cm}$	đồng/cây	163.000	135.400	122.400
	Loại D: $8 \text{ cm} \leq \varnothing < 10 \text{ cm}$	đồng/cây	183.300	153.200	138.900
	Loại C: $10 \text{ cm} \leq \varnothing < 20 \text{ cm}$	đồng/m ³	5.850.000	5.124.600	4.738.000
	Loại B: $20 \text{ cm} \leq \varnothing < 50 \text{ cm}$	đồng/m ³	6.500.000	5.694.000	5.264.400
	Loại A: \varnothing từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	8.000.000	7.008.000	6.479.300
3	Mật độ 1.333 cây/ha: Dầu con rái, Dầu dòng; Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bời lời vàng; (2) Gội nếp; (3) Long não; (4) Viêt, Sến xanh, Viêt trái nhỏ; (5) các loại Lộc vùng; (6) các loài Chiết; (7) Lim xẹt, Lim vang, Phượng vàng, phượng rừng; (8) Săng mã; (9) Trâm; (10) Các loài				

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Vôi; (11) Xà cừ, Sọ khi; (12) Nhạc ngựa, Dải ngựa; (13) Gội tử, Gội gác; (14) Phụng vĩ; (15) Điệp cúng; (16) Me tây, Còng; (17) Chiêu liêu; (18) Nhân rừng, Nhân dê; (19) Vông, Dong nem; (20) Bàng Đài Loan; (21) Bình linh năm lá, cây Năm lá; (22) các loài Gáo; (23) Hồng quân, Bò quân, Quân quân; (24) Trạch quạch, Sóng rấn hạt đỏ, Muồng cườm, Muồng ràng ràng; (25) Me; (26) Gạo; (27) các loài Ngọc Lan; (28) Trôm; (29) Cà ri; (30) Ngâu; (31) Mận rừng; (32) Bò kết giả, Bò kết tây, Sóng rấn hạt nâu; (33) Tha la, Long thọ, Đầu lân, Sa la; (34) Mít rừng; (35) Mù u; (36) Bò kết; (37) Cánh kiến; (38) Bứa; (39) Bò húc; (40) Chòi mòi; (41) Bàng gai; (42) Vôi; (43) Thổ mật xoan; (44) Duối rừng; (45) Nhàu; (46) Hoàng hậu, Bọ cạp nước, Mai hoàng hậu; (47) Bò đề; (48) Các loại Da, Đa, Gừa; (49) Các loại Sộp; (50) Các loại Xanh; (51) Sung; (52) Me keo, Cù quanh; (53) Móng bò, Hoa ban; (54) Xoài rừng, Ngoáo; (55) So đũa; (56) Núc nác; các loài cây gỗ nhóm IV, V, VI khác, nhưng không có tên trong Phụ lục này				
	Loại E: $6 \text{ cm} \leq \varnothing < 8 \text{ cm}$	đồng/cây	141.100	115.700	104.500
	Loại D: $8 \text{ cm} \leq \varnothing < 10 \text{ cm}$	đồng/cây	142.600	117.000	105.800
	Loại C: $10 \text{ cm} \leq \varnothing < 20 \text{ cm}$	đồng/m ³	4.550.000	3.985.800	3.685.100
	Loại B: $20 \text{ cm} \leq \varnothing < 50 \text{ cm}$	đồng/m ³	5.000.000	4.380.000	4.049.500
	Loại A: \varnothing từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	5.800.000	5.080.800	4.697.500
4	Mật độ 2.500 cây/ha: (1) Tràm bông vàng; (2) Keo lai, Keo tai tượng; Keo chịu hạn; Mật độ 3.000 cây/ha: Các loại Bạch đàn; Mật độ 5.000 cây/ha: Phi lao				
	Loại E: $6 \text{ cm} \leq \varnothing < 8 \text{ cm}$	đồng/cây	141.100	115.700	104.600
	Loại D: $8 \text{ cm} \leq \varnothing < 10 \text{ cm}$	đồng/cây	142.600	117.000	105.800
	Loại C: $10 \text{ cm} \leq \varnothing < 20 \text{ cm}$	đồng/m ³	4.800.000	4.204.800	3.887.600
	Loại B: $20 \text{ cm} \leq \varnothing < 50 \text{ cm}$	đồng/m ³	5.800.000	5.080.800	4.697.500
	Loại A: \varnothing từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	6.500.000	5.694.000	5.264.400
5	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Bời lời nhót; (2) các loại Cồng họ Bứa; (3) Cám; (4) Mỏ cua, Sữa; (5) Điệp phèo heo; (6) Sảng; (7) Trâm bầu, (8) Sảng máu, Sảng;				

TT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	(9) Bàng nhót; (10) Đinh quao; (11) Mã tiền, Củ chi; (12) Máu chó; (13) Ngái, Sung rừng; (14) Bồ hòn; (15) Thừng mực, Lòng mức; (16) Mật gấu; (17) Xoan ta, Sầu đâu; (18) Cò ke; (19) Nhọc; (20) Trúng cá; (21) Cách; các loài cây gỗ nhóm VII và VIII khác nhưng không có tên trong Phụ lục này				
	Loại E: $6\text{ cm} \leq \varnothing < 8\text{ cm}$	đồng/cây	137.800	112.400	101.100
	Loại D: $8\text{ cm} \leq \varnothing < 10\text{ cm}$	đồng/cây	139.300	113.700	102.400
	Loại C: $10\text{ cm} \leq \varnothing < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	4.450.000	3.898.200	3.604.100
	Loại B: $20\text{ cm} \leq \varnothing < 50\text{ cm}$	đồng/m ³	4.600.000	4.029.600	3.725.600
	Loại A: \varnothing từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	4.800.000	4.204.800	3.887.600
6	Mật độ 1.660 cây/ha: (1) Quao; (2) Hu đay, Trúng cá giả; (3) Com nguội, Mét; (4) Bình bát; (5) Bã đậu; (6) Keo đậu, Bình linh; (7) Gòn;				
	Mật độ 20.000 cây/ha: Các loại Tràm				
	Loại E: $6\text{ cm} \leq \varnothing < 8\text{ cm}$	đồng/cây	54.400	36.000	31.800
	Loại D: $8\text{ cm} \leq \varnothing < 10\text{ cm}$	đồng/cây	55.900	37.500	33.200
	Loại C: $10\text{ cm} \leq \varnothing < 20\text{ cm}$	đồng/m ³	1.790.000	1.700.500	1.632.500
	Loại B: $20\text{ cm} \leq \varnothing < 50\text{ cm}$	đồng/m ³	1.800.000	1.710.000	1.641.600
	Loại A: \varnothing từ 50 cm trở lên	đồng/m ³	2.000.000	1.900.000	1.824.000

3. Đối với cây trồng là lâm sản ngoài gỗ

TT	Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Chà là (cây ngập mặn)				
	Loại C: Cây cao < 1,5 m	đồng/cây	29.500	27.500	25.000
	Loại B: Cây cao từ 1,5m - 4 m	đồng/cây	51.800	49.500	45.000
	Loại A: Cây cao > 4 m	đồng/cây	80.500	77.100	70.000
2	Tre các loại				

TT	Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại D: Cây cao < 1,5 m	đồng/cây	29.500	27.500	25.000
	Loại C: Cây cao từ 1,5 m đến dưới 4 m	đồng/cây	34.500	33.000	30.000
	Loại B: Cây cao từ 4 m - 6 m	đồng/cây	46.000	44.000	40.000
	Loại A: Cây cao > 6 m	đồng/cây	80.500	77.100	70.000
3	Trúc, Lục bình				
	Loại D: Cây cao < 1,5 m	đồng/cây	5.900	5.500	5.000
	Loại C: Cây cao từ 1,5 m đến dưới 4 m	đồng/cây	17.300	16.500	15.000
	Loại B: Cây cao từ 4 m - 6 m	đồng/cây	28.800	27.500	25.000
	Loại A: Cây cao > 6 m	đồng/cây	57.500	55.100	50.000
4	Tâm vông				
	Loại D: Cây cao < 2 m	đồng/cây	5.900	5.500	5.000
	Loại C: Cây cao từ 2 m đến dưới 4 m	đồng/cây	28.800	27.500	25.000
	Loại B: Cây cao từ 4 m - 6 m	đồng/cây	34.500	33.000	30.000
	Loại A: Cây cao > 6m	đồng/cây	80.500	77.100	70.000
5	Dừa nước				
	Loại C: Cây cao < 1m	đồng/m ²	16.100	14.800	13.400
	Loại B: Cây cao từ 1 m - 3 m	đồng/m ²	18.700	17.100	15.400
	Loại A: Cây cao > 3m	đồng/m ²	20.900	19.100	17.200
6	Đủng đỉnh				
	Loại D: Cây cao < 1m	đồng/cây	71.400	64.900	58.300
	Loại C: Cây cao từ 1 m đến dưới 2 m	đồng/cây	97.500	88.800	80.000

TT	Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Loại B: Cây cao từ 2 m đến dưới 3 m	đồng/cây	123.400	112.400	101.500
	Loại A: Cây cao > 3 m	đồng/cây	141.500	116.000	104.600

Ghi chú:

- (1) Vùng II, Vùng III, Vùng IV: Theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

+ Vùng II, gồm các phường: Thanh Đức, Long Châu, Phước Hậu, Tân Hạnh, Tân Ngãi, Bình Minh, Cái Vồn, Đông Thành, An Hội, Phú Khương, Bến Tre, Sơn Đông, Phú Tân, Long Đức, Trà Vinh, Nguyệt Hóa, Hòa Thuận và các xã: Phú Túc, Giao Long, Tiên Thủy, Tân Phú;

+ Vùng III, gồm các phường: Duyên Hải, Trường Long Hòa và các xã: Cái Nhum, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Bình Phước, An Bình, Long Hồ, Phú Quới, Đồng Khởi, Mỏ Cày, Thành Thới, An Định, Hương Mỹ, Tân Thủy, Bảo Thạnh, Ba Tri, Tân Xuân, Mỹ Chánh Hòa, An Ngãi Trung, An Hiệp, Thới Thuận, Thạnh Phước, Bình Đại, Thạnh Trị, Lộc Thuận, Châu Hưng, Phú Thuận, Long Hữu, Hưng Nhượng;

+ Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

- (2) Xác định loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định tại Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- (3) Ø là đường kính thân cây tại vị trí 1,3 m ($D_{1,3}$) tính từ mặt đất.

- (4) Phương pháp đo tính khối lượng cây thực hiện theo quy định tại khoản 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Riêng đối với phương pháp đo $D_{1,3}$ các loại cây ngập mặn thì thực hiện theo điểm c khoản 2 mục II Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật xác định sinh khối và trữ lượng các-bon rừng ngập mặn theo Quyết định số 316/QĐ-LN-SXLN ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Cục trưởng Cục lâm nghiệp ban hành Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật xác định sinh khối và trữ lượng các - bon rừng ngập mặn.

- (5) Xác định nhóm gỗ căn cứ vào Phụ lục phân loại nhóm gỗ ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

- (6) Trường hợp các nghị định, thông tư, quyết định nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc bị thay thế thì áp dụng quy định theo quy định hiện hành.

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 47 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. Hình thức nuôi thâm canh mật độ cao

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
1	Tôm thẻ chân trắng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	200	111.682.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	200	230.281.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	200	425.441.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
2	Tôm sú			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	80	56.458.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	80	134.042.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	80	282.891.600	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	80	483.282.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất

2. Hình thức nuôi thâm canh

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
1	Tôm thẻ chân trắng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	80	31.625.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	80	125.521.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	80	262.081.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
2	Tôm sú			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	30	32.473.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	30	44.872.500	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	30	71.587.750	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	30	79.684.750	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
3	Tôm càng xanh			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	20	26.843.600	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 04	20	52.524.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao,

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	tháng			<i>thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	20	61.226.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
4	Cá tra			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	30	224.682.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 01 tháng đến 03 tháng	30	493.501.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 05 tháng	30	773.433.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 05 tháng đến 06 tháng	30	857.141.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
5	Cá lóc			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	50	216.907.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	50	626.742.750	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, cải tạo ao, thuốc, men vi sinh và thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	50	1.399.199.967	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	50	1.611.641.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
6	Cá rô đồng			

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	30	87.782.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	30	83.611.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	30	111.307.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	30	204.541.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
7	Cá kèo			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	100	280.709.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	100	202.498.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	100	175.004.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	100	132.509.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
8	Lươn			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	60	317.333.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	60	373.247.550	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
				<i>nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	60	516.834.400	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 07 tháng	60	792.359.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>

3. Hình thức nuôi bán thâm canh

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
1	Tôm thẻ chân trắng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	60	48.978.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	60	79.045.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	60	123.241.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
2	Tôm sú (luân canh lúa đạt quạt kết hợp cá rô phi, cá măng, cá đối...)			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	20	28.204.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	20	48.117.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, cải tạo ao, thuốc, men vi sinh và thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi</i>

				<i>nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	20	58.790.550	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, cải tạo ao, thuốc, men vi sinh và thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	20	57.421.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
3	Tôm càng xanh luân canh với lúa (01 vụ tôm 1 vụ lúa)			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	10	24.798.800	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	10	37.171.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	10	47.881.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
4	Cá trê			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	20	121.482.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	20	199.636.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	20	245.891.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
5	Cá chạch			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	40	183.442.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 01 tháng đến 02	40	190.561.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao,</i>

	tháng			<i>thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	40	139.481.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
6	Cá thát lát			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	10	140.482.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	10	140.161.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	10	273.885.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	10	341.141.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
7	Cá sặc rằn			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	20	79.415.333	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	20	87.961.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	20	112.336.157	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 07 tháng	20	93.941.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>

4. Các hình thức nuôi khác (quảng canh cải tiến, quảng canh kết hợp...)

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
1	Tôm sú xen canh với lúa, tôm rừng, quảng canh			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	08	26.810.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	08	23.560.620	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	08	24.915.540	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	08	26.279.400	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
2	Cá bông lau			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	03	165.552.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	03	160.314.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	03	184.393.300	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	03	165.025.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất
3	Cá nâu			
	Từ lúc mới thả nuôi đến	06	91.202.000	Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao,

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	02 tháng			<i>thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	06	90.584.700	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	06	90.715.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 07 tháng	06	82.521.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
4	Ba Ba			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	144.002.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	02	132.961.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	181.633.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	02	200.641.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
5	Cua Đỉnh			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	1.144.002.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	02	1.110.691.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	1.029.233.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	02	852.641.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
6	Tôm càng xen canh với lúa			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	08	25.291.600	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	08	27.192.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	08	24.781.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
7	Cá hỗn hợp			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	03	35.240.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, cải tạo ao, thuốc, men vi sinh và thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	03	32.634.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, cải tạo ao, thuốc, men vi sinh và thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	03	29.984.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	03	11.641.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
8	Ếch nuôi trong vèo + cá			

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m ²)	Đơn giá (đồng/1000m ²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	hỗn hợp			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	80	309.768.667	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
		05		
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	80	502.734.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
		05		
	Trên 03 tháng đến 04 tháng	80	634.809.750	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
		05		
9	Cá thát lát + cá sặc rằn			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	08	140.105.333	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
		02		
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	08	149.115.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
		02		
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	08	183.844.960	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
		02		
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	08	214.193.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
		02		
10	Cá chim vây vàng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	03	106.322.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 06	03	102.342.750	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao,</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	tháng			<i>thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	03	145.549.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	03	206.041.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
11	Cá chim trắng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	01	26.144.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	01	27.115.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	01	34.747.050	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	01	39.813.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
12	Cá Hồng Mỹ			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	109.923.200	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	02	89.701.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	110.637.800	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	02	117.181.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
13	Cá Chêm			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	05	128.885.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	05	137.311.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	05	181.744.550	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng	05	220.241.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
14	Cá Mú			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	01	104.014.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	01	88.801.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	01	95.408.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng	01	96.161.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
15	Cá Măng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến	02	47.006.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao,</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	02 tháng			<i>thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	02	41.755.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	50.724.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng	02	56.261.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
16	Nuôi kết hợp tôm, cua, vọp			
Tôm sú	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	08	26.709.200	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	08	23.313.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	08	17.946.600	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
Cua biển	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	0,5	24.762.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	0,5	22.111.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	0,5	18.141.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
Vọp	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	01	17.482.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
				<i>nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	01	13.111.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	01	11.363.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 07 tháng	01	8.741.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
17	Cá đối			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	04	68.578.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	04	67.085.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến tháng	04	72.021.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất. và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 07 tháng	04	96.987.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
18	Nuôi hàu treo giàn bè trên sông			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 06 tháng		200.014.000	<i>Hỗ trợ 100% chi phí làm bè, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 10 tháng		164.190.000	<i>Hỗ trợ 100% chi phí làm bè, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 10 tháng đến 14 tháng		145.866.000	<i>Hỗ trợ 100% chi phí làm bè, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 14 tháng đến 18 tháng		175.042.000	<i>Hỗ trợ 100% chi phí làm bè, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất</i>
19	Cua biển			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	01	37.426.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	01	37.891.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	01	26.441.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
20	Cá bông tượng			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	110.746.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	02	104.641.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	127.583.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	02	143.681.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	02	95.586.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 04 tháng đến 06 tháng	02	178.621.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 08 tháng	02	292.593.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 08 tháng đến 09 tháng	02	369.121.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
21	Cá rô phi đơn tính			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 02 tháng	05	77.919.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 04 tháng	05	105.856.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 04 tháng đến 05 tháng	05	147.378.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
22	Nghêu			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	150	27.282.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	150	20.461.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	150	17.733.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	150	13.641.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
23	Sò huyết			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	200	57.282.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	200	42.961.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 70% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	200	37.233.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất và 40% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	200	28.641.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động và nhiên liệu, tại thời điểm thu hồi đất</i>
24	Vọp			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 03 tháng	100	29.282.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	100	21.961.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 06 tháng đến 09 tháng	100	19.033.300	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 30% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật.</i>
	Trên 09 tháng đến 11 tháng	100	14.641.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>
25	Ếch			
	Từ lúc mới thả nuôi đến 01 tháng	60	340.802.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 100% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>

TT	Loại thủy sản	Mật độ thả (con/m²)	Đơn giá (đồng/1000m²)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)
	Trên 01 tháng đến 02 tháng	60	427.267.500	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất và 50% lợi nhuận được tính đến thời kỳ thu hoạch theo định mức kỹ thuật</i>
	Trên 02 tháng đến 03 tháng	60	473.341.000	<i>Hỗ trợ 100% giống, công lao động, nhiên liệu, công cải tạo ao, thuốc, men vi sinh, thức ăn tại thời điểm thu hồi đất</i>

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI KHÁC

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 47 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Đối tượng vật nuôi	Đơn vị tính	Đơn giá¹	Ghi chú
1	Chim yến	Tính theo khối lượng tổ yến khô đang khai thác (kg)	Giá trị bồi thường, 100% giá trị thị trường tại thời điểm thu hồi đất	Giá tham chiếu theo thị trường năm 2025

Công thức tính bồi thường:

$$\text{Giá trị bồi thường} = \text{Sản lượng thu hoạch tổ yến (kg/lần)} \times 03 \text{ lần thu hoạch/năm} \times \text{Giá bán sản phẩm tại thời điểm thu hồi đất}$$

¹ Đơn giá được thay đổi hàng năm theo Giá tham chiếu theo thị trường do Sở NN&MT và Cục Thống kê công bố

Số: 44 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 23 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các Tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5237/TTr-STNMT ngày 22 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các ngành có liên quan, triển khai thực hiện. Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này thống nhất trên địa bàn tỉnh, tổ chức theo dõi công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, điều chỉnh kịp thời và đúng quy định.

Điều 3. Điều khoản thi thành

1. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương; Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ TNMT (kiểm tra);
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các Tổ chức CT-XH tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Đồng khởi;
- Đài PT và TH tỉnh;
- Phòng: TCĐT, KT, TH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, Th.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Cảnh

QUY ĐỊNH
Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Kèm theo Quyết định số 44 /2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về bồi thường về đất, bồi thường thiệt hại về tài sản, chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II
BỒI THƯỜNG

Mục 1
BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Điều 3. Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 98, khoản 1 Điều 99 của Luật Đất đai

1. Điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có quỹ đất, quỹ nhà đáp ứng được việc bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Dự án đầu tư có quỹ đất, quỹ nhà đáp ứng được việc bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Người sử dụng đất đáp ứng điều kiện bồi thường khi thu hồi đất theo quy định pháp luật;

d) Người sử dụng đất có nhu cầu bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở.

2. Tỷ lệ quy đổi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở

Căn cứ vào quỹ đất, quỹ nhà, điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng dự án, công trình, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho từng công trình, dự án.

Mục 2

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN, CHI PHÍ ĐẦU TƯ VÀO ĐẤT

Điều 4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt như sau:

a) Di chuyển trong tỉnh

- Đối với tài sản có diện tích xây dựng dưới 50 m²: 3.000.000 đồng/01 hộ;

- Đối với tài sản có diện tích xây dựng từ 50 m² đến dưới 100 m²: 5.000.000 đồng/01 hộ;

- Đối với tài sản có diện tích xây dựng từ 100 m² đến dưới 200 m²: 7.000.000 đồng/01 hộ;

- Đối với tài sản có diện tích xây dựng từ 200 m² đến dưới 500 m²: 14.000.000 đồng/01 hộ;

- Đối với tài sản có diện tích xây dựng từ 500 m² đến 1.000m²: 28.000.000 đồng/01 hộ;

- Trường hợp tài sản có diện tích trên 1.000m² được xác định theo thực tế.

b) Di chuyển ngoài tỉnh

Trường hợp di chuyển ngoài tỉnh thì mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức hỗ trợ di chuyển trong tỉnh.

c) Trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất mà có thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thì được bồi thường theo thực tế.

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định chi phí di chuyển theo thực tế, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, phê duyệt.

Điều 5. Bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 của Luật Đất đai

1. Việc bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 của Luật Đất đai được thực hiện theo Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng theo điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất bằng 30% giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng đó, nhưng mức bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.

Điều 6. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất

Mồ mả trong phạm vi đất thu hồi phải di dời thì được bồi thường các chi phí bao gồm: chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới, suất cải táng, chi phí hỏa táng và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp để di dời mồ mả.

1. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả theo hình thức cải táng:

a) Chi phí đào, bốc, di dời

- Mộ đất: 5.000.000 đồng/mộ;

- Mộ xây bao đá ong, đá xanh: 6.000.000 đồng/mộ;

- Mộ kiên cố (thành, vách xây gạch quét vôi, sơn nước, ốp gạch hoặc ốp đá hoa cương): 8.500.000 đồng/mộ;

- Mộ tập thể: Dưới 10 người: 12.000.000 đồng/mộ; Từ 10 người trở lên: 18.000.000 đồng/mộ.

b) Bồi thường chi phí xây dựng mới

Chi phí xây dựng mới được bồi thường theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Hỗ trợ suất cải táng

- Trường hợp địa phương có quỹ đất thì được bố trí cải táng trong các nghĩa trang theo quy hoạch của địa phương.

- Trường hợp tại địa phương không có quỹ đất trong nghĩa trang và trường hợp tự thu xếp việc di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí thì được hỗ trợ bằng tiền để thực hiện cải táng. Cụ thể như sau:

+ Xã: 10.000.000 đồng/mộ;

+ Phường: 12.000.000 đồng/mộ;

+ Thị trấn: 11.000.000 đồng/mộ;

+ Đối với mộ tập thể ngoài mức nêu trên được cộng thêm: Dưới 10 người:

3.000.000 đồng/mộ; Từ 10 người trở lên: 5.000.000 đồng/mộ.

2. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã theo hình thức hỏa táng:

a) Chi phí đào, bốc, di dời

- Mộ đất: 5.000.000 đồng/mộ;

- Mộ xây bao đá ong, đá xanh: 6.000.000 đồng/mộ;

- Mộ kiên cố (thành, vách xây gạch quét vôi, sơn nước, ốp gạch hoặc ốp đá hoa cương): 8.500.000 đồng/mộ;

- Mộ tập thể: Dưới 10 người: 12.000.000 đồng/mộ; Từ 10 người trở lên: 18.000.000 đồng/mộ.

b) Chi phí cho việc hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bến Tre là 3.000.000 đồng/trường hợp;

c) Khuyến khích hình thức hỏa táng, lưu trữ tro cốt tại các cơ sở lưu trữ tro cốt nhằm thực hiện nếp sống văn minh, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, góp phần bảo vệ môi trường. Mức hỗ trợ thêm 3.000.000 đồng/trường hợp.

3. Hỗ trợ các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp để di dời mồ mã

Hỗ trợ chi phí liên quan đến việc thực hiện thủ tục lễ, nghĩa, hiếu trong việc di dời mồ mã. Mức hỗ trợ là 1.000.000 đồng/mộ cho cả hình thức cải táng và hỏa táng.

Điều 7. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ

1. Hộ gia đình và cá nhân đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ, thì người đang thuê nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và diện tích coi nới trái phép, nhưng được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

2. Mức bồi thường là chi phí thực tế bỏ ra để cải tạo, sửa chữa, nâng cấp (bằng giá trị xây dựng mới đối với khối lượng chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hợp pháp). Đơn giá bồi thường là đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Đơn vị quản lý, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước có trách nhiệm xác nhận chi phí thực tế bỏ ra để cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

Điều 8. Quy định việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại trong trường hợp không có hồ sơ, chứng từ chứng minh

1. Chi phí đầu tư vào đất còn lại được xác định theo khoản 4 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh thì việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại thực hiện như sau:

a) Người sử dụng đất kê khai các chi phí đầu tư vào đất theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Luật Đất đai;

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi kiểm tra, xác định khối lượng, chi phí đầu tư vào đất còn lại theo kê khai của người sử dụng đất;

c) Trường hợp trên địa bàn cấp xã có các trường hợp đầu tư vào đất có hồ sơ, chứng minh đã đầu tư vào đất thì được so sánh và áp dụng tương tự. Trường hợp không có các hồ sơ tương tự thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xác định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 9. Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất đối với đất thuộc hành lang vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

1. Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với đất và tài sản gắn liền với đất nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp bị thiệt hại do phải giải tỏa được thực hiện theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

2. Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất thì việc xác định mức bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 kV

- Đất ở: Mức bồi thường bằng 60% giá đất của loại đất nằm trong hành lang công trình;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở: Mức bồi thường bằng 50% giá đất của loại đất nằm trong hành lang công trình;

- Đất nông nghiệp (kể cả đất nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đa mục đích cùng với đất ở): Mức bồi thường bằng 40% giá đất của loại đất nằm trong hành lang công trình.

- Giá đất tính bồi thường là giá đất cụ thể.

b) Đối với nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 kV

- Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 kV theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

+ Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không, được

xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không. Mức bồi thường, hỗ trợ bằng 70% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt theo đơn giá xây dựng mới do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

+ Trường hợp nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai, nhưng đủ điều kiện bồi thường về nhà, công trình phục vụ sinh hoạt thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ. Mức bồi thường, hỗ trợ bằng 60% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt theo đơn giá xây dựng mới do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

c) Bồi thường đối với cây trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp

Bồi thường đối với cây trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp thực hiện theo khoản 16 Điều 1 Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

Điều 10. Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn

1. Bồi thường thiệt hại đối với đất, nhà ở, công trình, tài sản khác gắn liền với đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất (trừ trường hợp quy định tại Điều 9 quy định này) thì việc xác định mức bồi thường như sau:

a) Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng 30% giá đất của loại đất nằm trong hành lang công trình đó;

b) Giá đất tính bồi thường là giá đất cụ thể.

Điều 11. Thực hiện bồi thường công trình xây dựng khác, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội

1. Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tài sản khác là tài sản công thì sau khi tháo dỡ hoặc phá dỡ nhà, công trình, tài sản quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 102 của Luật Đất đai nếu có vật tư, vật liệu, tài sản thu hồi còn sử dụng được thì xử lý bán. Việc tổ chức thực hiện theo khoản 2 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7

năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Phương án bồi thường, hỗ trợ các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:

a) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng là một nội dung của phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:

- Nêu các cơ sở pháp lý liên quan đến Dự án đầu tư, các hồ sơ liên quan đến công trình hạ tầng kỹ thuật phải di dời; tóm tắt quy mô, hiện trạng của công trình. Nêu cụ thể về giá trị đầu tư ban đầu và giá trị đã khấu hao theo sổ sách của công trình phải di dời đến thời điểm thực hiện việc di dời;

- Xác định tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ theo công thức sau:

Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ = (1) + (2) + (4) - (3); trong đó:

+ (1) là chi phí bồi thường công trình hạ tầng kỹ thuật phải di dời có thể hoặc không thể tháo rời, di chuyển, lắp đặt lại theo nguyên tắc bồi thường nêu trên.

+ (2) là chi phí di dời tạm nếu có.

+ (3) là giá trị vật tư, thiết bị thu hồi theo quy định.

+ (4) là chi phí khảo sát và các khoản chi phí khác có liên quan đến việc lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

3. Về tổ chức thực hiện:

a) Đơn vị quản lý chuyên ngành hoặc đơn vị sở hữu của công trình hạ tầng kỹ thuật cần phải di dời có trách nhiệm:

- Lập hồ sơ, phương án di dời và tổ chức thực hiện di dời công trình theo đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định, đáp ứng tiến độ dự án chính.

- Có trách nhiệm cung cấp toàn bộ hồ sơ có liên quan và giá trị đầu tư ban đầu, giá trị khấu hao theo sổ sách công trình phải di dời đến thời điểm thực hiện di dời cho chủ đầu tư dự án chính để có cơ sở thực hiện. Nếu đơn vị quản lý chuyên ngành hoặc đơn vị sở hữu của công trình hạ tầng kỹ thuật cần phải di dời không cung cấp theo yêu cầu nêu trên thì sẽ chịu trách nhiệm tự thực hiện di dời.

- Đầu tư xây dựng lại công trình mới theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng.

- Chịu trách nhiệm về khối lượng công trình phải di dời.

- Được sử dụng lại toàn bộ vật tư, thiết bị thu hồi sau khi đã khấu trừ giá trị thu hồi vào dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ (nếu có); hoặc thanh lý tài sản là vật tư, thiết bị thu hồi theo quy định.

- Lập thủ tục ghi tăng, giảm tài sản đối với công trình đã di dời – tái lập và báo cáo với đơn vị chủ quản công trình theo quy định.

b) Trách nhiệm của các Sở quản lý chuyên ngành kỹ thuật

- Xác định công trình hoặc hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật được bồi thường, hỗ trợ khi phải di dời; công trình hoặc hạng mục công trình chỉ được bồi thường chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt; công trình hoặc hạng mục công trình không được bồi thường, hỗ trợ khi phải di dời theo quy định;

- Xây dựng, hướng dẫn cho các đơn vị quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật về quy trình thực hiện và phương pháp lập dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định chuyên ngành;

- Xác định giá trị vật tư, thiết bị thu hồi theo quy định và khấu trừ ngay trong hồ sơ dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ cho đơn vị có công trình hạ tầng kỹ thuật phải di dời;

- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ công trình hoặc hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc chủ đầu tư trình trong vòng hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

c) Giao các Sở quản lý chuyên ngành hướng dẫn, thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ di dời và lắp đặt các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy định của Nhà nước về quản lý các dự án đầu tư, cụ thể:

- Sở Xây dựng thẩm định đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, vật liệu xây dựng, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

- Sở Giao thông vận tải thẩm định đối với công trình giao thông;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định đối với công trình thủy lợi, đê điều, nông - lâm - ngư - nghiệp;

- Sở Công Thương thẩm định đối với công trình điện, hệ thống đường dẫn xăng, dầu, khí, gas;

- Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đối với công trình xử lý nước thải, xử lý chất thải (bãi chứa, bãi chôn lấp rác);

- Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định đối với công trình công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình;

- Chủ đầu tư thực hiện các thủ tục phê duyệt thiết kế, dự toán theo quy định của Luật Xây dựng; tổ chức thực hiện di dời đối với hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy định của Luật Xây dựng từ nguồn chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án.

- Văn bản thẩm định của Sở chuyên ngành là cơ sở cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy định.

Chương III HỖ TRỢ

Điều 12. Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng. Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 36 tháng;

b) Thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng:

- Thu hồi từ 20% đến dưới 30%: thời gian hỗ trợ là 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 12 tháng;

- Thu hồi dưới 20%: Mức hỗ trợ bằng 50% mức quy định của tỷ lệ thu hồi từ 20% đến dưới 30%.

2. Hỗ trợ ổn định đời sống đối với hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện bồi thường hoặc do nhận giao khoán đất nông nghiệp

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất hoặc do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì mức hỗ trợ ổn định đời sống được thực hiện tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng, theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương.

Điều 13. Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất

1. Việc hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp. Hỗ trợ một lần và mức hỗ trợ như sau:

- a) Đối với đất trồng cây hàng năm: 30.000.000 đồng/ha;
- b) Đối với đất trồng cây lâu năm: 50.000.000 đồng/ha;
- c) Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: 40.000.000 đồng/ha.

3. Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình cá nhân, sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh một lần bằng tiền với mức bằng 30% của 01 năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

Thu nhập sau thuế được xác định là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động. Thời gian trợ cấp là 06 tháng.

5. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì được hỗ trợ ổn định sản xuất theo mức quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Hỗ trợ di dời vật nuôi

Các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất để hỗ trợ cho chủ sở hữu vật nuôi phải di dời thực hiện theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi.

Điều 15. Hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời theo quy định tại khoản 3 Điều 105 Luật Đất đai

Đối với tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường mà được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời. Mức hỗ trợ thực hiện theo Điều 4 quy định này.

Điều 16. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai thực hiện theo Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điều 109 của Luật Đất đai bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Người được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 điều này thì còn được hỗ trợ bằng hình thức đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm được thực hiện theo Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại địa phương. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm được lập và phê duyệt đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 17. Hỗ trợ khác

1. Hỗ trợ đối với hộ gia đình chính sách, hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo:

a) Nếu bị giải phóng mặt bằng hết diện tích nhà nhưng không bị thu hồi toàn bộ đất 10.000.000 đồng/hộ;

b) Nếu bị giải phóng mặt bằng hết diện tích nhà và bị thu hồi toàn bộ đất 12.000.000 đồng/hộ;

c) Trường hợp hộ gia đình thuộc nhiều đối tượng thì chỉ được hỗ trợ 1 mức cao nhất.

2. Hỗ trợ đất mượn tạm khi thực hiện công trình, dự án:

a) Việc sử dụng đất tạm thời để thi công công trình có hành lang bảo vệ an toàn do đơn vị thi công và người sử dụng đất thỏa thuận theo quy định của pháp luật về dân sự;

b) Trường hợp đất mượn tạm để làm mặt bằng thi công công trình, dự án được thể hiện trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì mức hỗ trợ như sau:

- Thời gian mượn tạm đến dưới 3 tháng, mức hỗ trợ bằng 10% giá đất bồi thường tương ứng;

- Thời gian mượn tạm từ 3 tháng đến dưới 6 tháng, mức hỗ trợ bằng 15% giá đất bồi thường tương ứng;

- Thời gian mượn tạm từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, mức hỗ trợ bằng 20% giá đất bồi thường tương ứng;

- Thời gian mượn tạm từ 12 tháng đến dưới 18 tháng: hỗ trợ bằng 30% giá đất bồi thường tương ứng;

- Thời gian mượn tạm từ 18 tháng đến dưới 24 tháng: hỗ trợ bằng 40% giá đất bồi thường tương ứng;

- Thời gian mượn tạm từ 24 tháng trở lên không quá 60 tháng: hỗ trợ bằng 50% giá đất bồi thường tương ứng.

Trường hợp trong khu vực đất mượn tạm có tài sản, cây trồng, nhà ở, vật kiến trúc phải di dời thì được hỗ trợ như trường hợp có thu hồi đất.

3. Hỗ trợ theo hiện trạng sử dụng đất

Trường hợp mục đích sử dụng theo hồ sơ địa chính là đất lúa, đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, mặt nước chuyên dùng nhưng hiện trạng hộ đã thực hiện cải tạo để trồng cây lâu năm, thực hiện san lấp mà hiện trạng sử dụng trước khi có quy hoạch, hiện không vi phạm quy hoạch đất chuyên trồng lúa thì được tính toán bồi thường, hỗ trợ như đất trồng cây lâu năm.

4. Hỗ trợ di dời các hạng mục công trình phụ

Đối với các hạng mục công trình phụ không gắn liền với thiết kế nhà ở, công trình xây dựng được tạo lập đúng quy định pháp luật như: Hệ thống điện ngoài trời, hệ thống biến thế, hệ thống điện thoại, hệ thống truyền hình, hệ thống máy nước nóng, hệ thống điện mặt trời, hệ thống bảng hiệu, bảng quảng cáo thì được hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp di chuyển được thì được hỗ trợ chi phí di chuyển theo thực tế;

b) Trường hợp không di chuyển được thì được hỗ trợ với mức bồi thường theo giá trị còn lại;

c) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định chi phí hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

5. Hỗ trợ về đất đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất vào mục đích thuộc nhóm đất nông nghiệp

Đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 12 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ tình hình thực tế tại địa phương đề xuất mức hỗ trợ khác trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với từng dự án cụ thể.

6. Hỗ trợ về đất phi nông nghiệp không phải là đất ở khi Nhà nước thu hồi đất

Đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ tình hình thực tế tại địa phương đề xuất mức hỗ trợ khác trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với từng dự án cụ thể.

7. Nhà ở xây dựng trên đất nông nghiệp hoặc đất của người khác khi Nhà nước thu hồi đất giải tỏa hết diện tích nhà ở mà không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi, có đăng ký thường trú tại địa phương, có nhu cầu về đất ở thì được xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở nhằm đảm bảo an sinh xã hội.

8. Chủ sở hữu nhà ở, công trình, cây trồng, vật nuôi được sử dụng nguyên vật liệu còn lại của nhà ở, công trình theo khoản 1 Điều 102 Luật Đất đai, được thu hồi cây trồng vật nuôi theo khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai.

Trường hợp Chủ sở hữu nhà ở, công trình, cây trồng, vật nuôi không có điều kiện và từ chối thu hồi thì chủ đầu tư thực hiện tháo dỡ, đốn hạ theo quy định.

9. Thời gian, tiền thuê nhà trong thời gian chờ bố trí tái định cư đối với người có đất ở bị thu hồi để thực hiện các mục đích khác không phải dự án đầu tư xây dựng khu đô thị

a) Thời gian hỗ trợ tính từ khi bàn giao mặt bằng đến khi có thông báo nhận nhà tái định cư (trường hợp được mua nhà tái định cư); tính từ khi bàn giao mặt bằng đến khi có thông báo nhận đất tái định cư cộng thêm 06 tháng để xây nhà (trường hợp được giao đất tái định cư);

b) Mức hỗ trợ tiền thuê nhà:

- Hộ có từ 01 đến 04 nhân khẩu: Địa bàn phường 3.000.000 đồng/tháng/hộ; Địa bàn thị trấn, xã: 2.000.000 đồng/tháng/hộ;

- Hộ có từ 05 nhân khẩu trở lên: Địa bàn Phường: nhân khẩu từ thứ 05 trở đi cộng thêm 500.000 đồng/tháng/người; Địa bàn thị trấn, xã: Hộ có từ 05 nhân khẩu trở lên: nhân khẩu từ thứ 05 trở đi cộng thêm 300.000 đồng/tháng/người.

Chương IV TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 18. Thời gian, tiền thuê nhà trong thời gian chờ bố trí tái định cư đối với người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị

Người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị theo quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai thì được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ; trong thời gian chờ bố trí tái định cư được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở. Mức hỗ trợ như sau:

1. Thời gian hỗ trợ tính từ khi bàn giao mặt bằng đến khi có thông báo nhận nhà tái định cư (trường hợp được mua nhà tái định cư); tính từ khi bàn giao mặt bằng đến khi có thông báo nhận đất tái định cư cộng thêm 06 tháng để xây nhà (trường hợp được giao đất tái định cư).

2. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà:

- Hộ có từ 01 đến 04 nhân khẩu: Địa bàn phường 3.000.000 đồng/tháng/hộ; Địa bàn thị trấn, xã: 2.000.000 đồng/tháng/hộ;

- Hộ có từ 05 nhân khẩu trở lên: Địa bàn Phường: nhân khẩu từ thứ 05 trở đi cộng thêm 500.000 đồng/tháng/người; Địa bàn thị trấn, xã: Hộ có từ 05 nhân khẩu trở lên: nhân khẩu từ thứ 05 trở đi cộng thêm 300.000 đồng/tháng/người.

Điều 19. Hỗ trợ trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 Luật Đất đai

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 Luật Đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở. Mức hỗ trợ như sau:

1. Đối với phường: 100.000.000 đồng/trường hợp.

2. Đối với thị trấn: 80.000.000 đồng/trường hợp.

3. Đối với xã: 70.000.000 đồng/ trường hợp.

Điều 20. Suất tái định cư tối thiểu

Suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 8 Điều 111 của Luật Đất đai thực hiện theo Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở

Suất tái định cư bằng đất ở thì diện tích đất ở tái định cư không nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, cụ thể như sau:

- a) Đối với phường: Không nhỏ hơn 36m²;
- b) Đối với thị trấn: Không nhỏ hơn 40m²;
- c) Đối với xã: Không nhỏ hơn 50m².

2. Suất tái định cư bằng nhà ở

Diện tích nhà ở tái định cư không nhỏ hơn diện tích 25 m² căn hộ tối thiểu theo quy định của pháp luật về nhà ở.

3. Suất tái định cư tối thiểu bằng tiền:

a) Đối với đất ở: Khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu tương đương với giá trị một suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở. Giá trị được tính bằng diện tích nền tái định cư có diện tích thấp nhất trong khu tái định cư của dự án nhân với đơn giá đất ở được bố trí trong khu tái định cư;

b) Đối với nhà ở: Khoản tiền cho suất tái định cư tối thiểu tương đương với giá trị một suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở. Giá trị được tính bằng diện tích nhà ở tái định cư có diện tích thấp nhất trong khu tái định cư của dự án nhân với đơn giá đất ở, nhà ở được bố trí trong khu tái định cư.

Điều 21. Bố trí tái định cư đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ nhà mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn cấp huyện nơi có đất thu hồi thì được:

1. Hỗ trợ thuê nhà ở tại nơi tái định cư; giá thuê nhà là giá thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; nhà thuê tại nơi tái định cư được Nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở.

2. Trường hợp người đang sử dụng nhà ở bị thu hồi và Ủy ban nhân dân cấp huyện có quỹ đất ở, quỹ nhà ở tái định cư, nhà ở thương mại, nhà ở xã hội thì được xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất, bán nhà ở theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp tự lo chỗ ở thì được hỗ trợ bằng tiền. Mức hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ quy định tại Điều 19 quy định này.

Điều 22. Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn

1. Thời điểm bàn giao mặt bằng được xác định là 20 ngày kể từ ngày Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi trả xong tiền theo phương án được duyệt.

2. Người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời điểm tại khoản 1 điều này được thưởng như sau:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Diện tích đất thu hồi dưới 10 m²: 1.000.000 đồng/01 chủ sử dụng đất/01 dự án (công trình);
- Diện tích đất thu hồi từ 10 đến dưới 50 m²: 2.000.000 đồng/01 chủ sử dụng đất/ 01 dự án (công trình);
- Diện tích đất thu hồi từ 50 m² đến dưới 500 m²: 3.000.000 đồng/01 chủ sử dụng đất/01 dự án (công trình);
- Diện tích đất thu hồi từ trên 500 m² : 4.000.000 đồng/01 chủ sử dụng đất/01 dự án (công trình).

b) Đối với tổ chức:

- Diện tích đất thu hồi dưới 10m²: 1.000.000đồng/ 01 tổ chức sử dụng đất/01 dự án (công trình);
- Diện tích đất thu hồi từ 10m² đến dưới 50m²: 3.000.000đồng/01 tổ chức sử dụng đất/ 01 dự án (công trình);
- Diện tích đất thu hồi từ 50m² đến dưới 500m²: 5.000.000đồng/01 tổ chức sử dụng đất/01 dự án (công trình);
- Diện tích đất thu hồi trên 500m²: 10.000.000đồng/01 tổ chức sử dụng đất/01 dự án (công trình).

c) Kinh phí thực hiện thưởng bàn giao mặt bằng được tính chung trong phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu và các nội dung để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

KẾ HOẠCH

Về việc công khai lấy ý kiến đóng góp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Căn cứ Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2024/QĐ UBND ngày 23/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Căn cứ Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Nhằm tổ chức công khai và lấy ý kiến các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc dự án Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú, Trung tâm Phát triển quỹ đất xây dựng Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Dự án xây dựng Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú nhằm hoàn thiện cơ sở vật chất trường lớp, nâng cao chất lượng giáo dục cấp mẫu giáo, mầm non cho trẻ em của xã An Qui, huyện Thạnh Phú; từng bước hoàn thiện các tiêu chí trong xây dựng và đảm bảo chất lượng phục vụ của trường đạt chuẩn Quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành; Bảo đảm quyền tham gia ý kiến của người có đất thu hồi; Tổng hợp đầy đủ các ý kiến để xem xét, giải trình theo quy định.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

- Thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú để lấy ý kiến đóng góp của người dân bị ảnh hưởng.

- Tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với người dân trong khu vực dự án.

- Thông báo thời gian lấy ý kiến, địa điểm tiếp nhận phiếu ý kiến đóng góp của người dân bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án.

III. THÀNH PHẦN THAM DỰ

1. Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã An Qui (*nhờ UBND xã An Qui mời giúp*);

2. Đại diện Ủy ban nhân dân xã An Qui;

3. Trung tâm Phát triển quỹ đất: Chi nhánh Phát triển quỹ đất 2;

4. Thành viên Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án Trường Mầm non An Qui theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã An Qui (*nhờ UBND xã An Qui mời giúp*);

5. Trưởng ấp An Bình 1, xã An Qui (*nhờ UBND xã An Qui mời giúp*);

6. Hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng (nhờ UBND xã An Qui mời giúp theo Danh sách đính kèm).

IV. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM

1. Thời gian: Lúc 8 giờ 00 phút, ngày 12 tháng 6 năm 2026 (thứ Sáu).
2. Địa điểm: Tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Qui, tỉnh Vĩnh Long.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

- Giao Chi nhánh Phát triển quỹ đất 2:
 - + Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã An Qui niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi đúng thời gian quy định.
 - + Chuẩn bị nội dung buổi làm việc, công khai lấy ý kiến, gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết và phiếu lấy ý kiến đến từng hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng.
 - Các ngành, đoàn thể là thành viên của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất để giải thích chủ trương và tiến độ thực hiện dự án, tuyên truyền, vận động để người dân sớm đồng thuận.
 - Nhờ Ủy ban nhân dân xã An Qui hỗ trợ thực hiện các nội dung sau:
 - + Mời hộ dân bị ảnh hưởng theo thời gian và địa điểm nêu trên để làm việc (kèm theo Danh sách).
 - + Bố trí phòng làm việc để công khai phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Kế hoạch này thay cho giấy mời. Đề nghị các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như thành phần tham gia;
- Ban QLDA KV Thạnh Phú;
- UBND xã An Qui;
- Hội đồng BTHTTĐC dự án Trường Mầm non An Qui;
- Ban Giám đốc Trung tâm (để biết);
- Chi nhánh PTQĐ 2 (thực hiện)
- Lưu: VT, CNPTQĐ2.

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Thắm

Danh sách hộ dân bị ảnh hưởng dự án Trường Mầm non An Qui, huyện Thạnh Phú

(Kèm theo Kế hoạch số 54...../KH-CNPTQĐ2 ngày .11... tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất)

STT	PACT	Tên chủ sử dụng đất/tài sản	Địa chỉ thường trú	Điện thoại	Số thửa	Số tờ	Diện tích dự kiến bị ảnh hưởng	Loại đất/Mục đích sử dụng theo HSĐC	Ghi chú
1	01	Ông Huỳnh Văn Út (ông Út chết, bà Mai Thị Nhen là người nhận thừa kế hợp pháp)	Ấp An Bình 1, xã An Qui	0377174553	119	59	208,7	CLN	
2	02	Bà Thái Thị Chu (bà Thu chết, ông Nguyễn Văn Ken là người nhận thừa kế hợp pháp)	Ấp An Bình 1, xã An Qui	0352466140	120	59	720,1	CHN	